

Số: **403**/QĐ-CĐKTCN

Vĩnh Phúc, ngày **13** tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả rèn luyện học kỳ I năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KT-CN VĨNH PHÚC

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH, ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/6/2017 về việc ban hành Quy chế công tác HSSV trong trường Trung cấp, trường Cao đẳng của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 29/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc vào Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc và đổi tên thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-CĐKTCN ngày 08/4/2025 về việc ban hành Quy chế công tác HSSV;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV ngày 12/5/2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả rèn luyện của 6.421 HSSV học kỳ I năm học 2023-2024 có tên sau: (có danh sách kèm theo).

1. Loại Xuất sắc:	443 HSSV
2. Loại Tốt:	3886 HSSV
3. Loại Khá:	1571 HSSV
4. Loại TB:	491 HSSV
5. Loại Yếu:	30 HSSV

Điều 2. Phòng Công tác HSSV, Đào tạo, các khoa, trung tâm GDNN-GDTX liên kết, thông báo tới HSSV và công khai trên trang Web của Nhà trường theo Quy chế hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các phòng, khoa, trung tâm GDNN-GDTX và học sinh - sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hà Vũ Tuyền



UBND TỈNH VINH PHÚC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ
VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 403/QĐ-CDKTCN ngày 13/5/2025 của trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vinh Phúc)

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú	
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
I	Khoa Kinh tế													
1	CĐ KT K15A1	36	6	16.67	26	72.22	4	11.11						
2	CĐ KT K15A2	28	3	10.71	25	89.29								
3	CĐ KT K16A1	21	2	9.52	19	90.48								
4	CĐ KT K16A2	13	1	7.69	12	92.31								
5	CĐ KT K17A1	34	7	20.59	27	79.41								
6	CĐ KT K17A2	26	1	3.85	25	96.15								
7	CĐ QTKD K14A	9			9	100.00								
8	CĐ QTKD K15A	5	2	40.00	3	60.00								
9	CĐ QTKD K16A	12	2	16.67	10	83.33								
10	CĐ KTCBMA K1A	11	1	9.09	10	90.91								
11	CĐ KT K13B	15	2	13.33	13	86.67								
12	CĐ KT K14B	12	1	8.33	9	75.00	2	16.67						
13	CĐ CBMA K2D	13			13	100.00								
14	CĐ CBMA K3B	21	1	4.76	17	80.95	3	14.29						
15	CĐ Marketing K1B	14			14	100.00								
16	TC KTCBMA K4B1	37			37	100.00								
17	TC KTCBMA K4B2	24			21	87.50	1	4.17	2	8.33				
18	TC KTCBMA K5B	43			32	74.42	10	23.26	1	2.33				
19	TC KT K26B	18	1	5.56	17	94.44								
20	TC KT K27B	31	2	6.45	17	54.84	3	9.68	9	29.03				
21	K16.KT1	10	3	30.00	7	70.00								
22	K16.KT2	9			9	100.00								
23	K17.KT1	8			8	100.00								
24	K17.KT2	14			12	85.80	1	7.10	1	7.10				
25	K18.KT1	13			11	85.00	2	15.00						
26	K18.KT2	24			14	58.30	3	12.50	1	4.20	6	25.00		
27	CĐ LTK8.KT	16			1	5.00	15	85.00						
28	K18.TMĐT	7			6	86.00	1	14.00						
Tổng		524	35	6.68	424	80.92	45	8.59	14	2.67	6	1.15		
II	Khoa Điện - Điện tử													
1	CĐ CNKT Điện-ĐT K15A	18	4	22.22	14	77.78								
2	CĐ CNKTĐK&TĐH K15C-CLC	14	3	21.43	11	78.57								
3	CĐ CNKT Điện-ĐT K16A	33	3	9.09	28	84.85	2	6.06						
4	CĐ CNKTĐK&TĐH K16C-CLC	12	2	16.67	7	58.33	2	16.67	1	8.33				
5	CĐ CNKT Điện-ĐT K17A	26	3	11.54	20	76.92	3	11.54						
6	CĐ CNKTĐK&TĐH K17C-CLC	20	6	30.00	7	35.00	7	35.00						
7	K16.ĐT CLC	23	3	13.04	20	86.96								
8	K17-ĐT CLC	18	4	22.22	14	77.78								
9	K18-ĐT CLC	29	8	27.59	19	65.52	1	3.45	1	3.45				
10	CĐ LTK8.ĐT	26			2	7.69	6	23.08	18	69.23				

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
11	CĐ CNKT Điện-ĐT K2B	30			30	100.00							
12	CĐ CNKT Điện-ĐT K3B	31	5	16.13	21	67.74	5	16.13					
13	TC CNKT Điện - ĐT K21B	37	10	27.03	18	48.65	7	18.92	2	5.41			
14	TC CNKT Điện - ĐT K22B1	30	1	3.33	14	46.67	15	50.00					
15	TC CNKT Điện - ĐT K22B2	30			26	86.67	4	13.33					
Tổng		377	52	13.79	251	66.58	52	13.79	22	5.84			
III	Khoa Điện												
1	CĐ ĐCN K15A	28	2	7.14	25	89.29	1	3.57					
2	K16 - ML CLC	10	10	100.00									
3	K16.ĐCN	9	3	33.33	6	66.67							
4	CĐ ĐCN K16A	10			10	100.00							
5	K17.MLCLC	13	1	7.69	7	53.85	2	15.38	3	23.08			
6	K17A.ĐCN-CLC	18	2	11.11	9	50.00	4	22.22	3	16.67			
7	CĐ ĐCN K17A	15			11	73.33	3	20.00	1	6.67			
8	K18-ML CLC	16	1	6.25	10	62.50			5	31.25			
9	K18.ĐCN1	18	4	22.22	13	72.22	1	5.56					
10	K18.ĐCN2	7			3	42.86	3	42.86	1	14.29			
11	CĐ ĐCN K7B	28	2	7.14	19	67.86	7	25.00					
12	CĐ LTK8.ĐCN	18			1	5.56	11	61.11	6	33.33			
13	CĐ ĐCN K8B	32	2	6.25	30	93.75							
14	CĐ LTK8.ML	10			3	30.00	4	40.00	3	30.00			
15	TC ĐCN&DD K21B	16	3	18.75	11	68.75	2	12.50					
	TC ĐCN&DD K22B	35			14	40.00	21	60.00					
16	TC Kỹ thuật ML&ĐHKK K8B	16	1	6.25	5	31.25	8	50.00	2	12.50			
17	TC Kỹ thuật ML&ĐHKK K9B	13	1	7.70	11	84.60	1	7.70					
Tổng		312	32	10.26	188	60.26	68	21.79	24	7.69			
IV	Khoa CNTT												
1	CĐ TT&MMT K14A	11	1	9.09	7	63.64	3	27.27					
2	CĐ TT&MMT K14C CLC	10	4	40.00	6	60.00							
3	CĐ TT&MMT K15C CLC	28	3	10.71	24	85.71	1	3.57					
4	CĐ TT&MMT K16C CLC	31	5	16.13	21	67.74	5	16.13					
5	CĐ TT&MMT K4B	25	6	24.00	17	68.00	2	8.00					
6	CĐ TT&MMT K5B1	25	6	24.00	16	64.00	3	12.00					
7	CĐ TT&MMT K5B2	29			25	86.21	4	13.79					
8	K16 - CNTT	22	2	13.03	20	90.91							
9	K17.CNTT	13	2	15.30	2	15.30	2	15.30	7	53.80			
10	K18.CNTT	9	2	22.22	5	56.00	2	22.00					
11	CĐ LTK8.CNTT	25	2	8.00	23	92.00							
12	TC KTSC&LRMT K4B	17	2	11.76	7	41.18	6	35.29	2	11.76			
13	TC KTSC&LRMT K5B	36			6	16.67	30	83.33					
14	TC THVP K8B	26	1	3.85	19	73.08	6	23.08					
15	TC THVP K9B	40			25	62.50	15	37.50					
Tổng		347	36	10.37	223	64.27	79	22.77	9	2.59			
V	Khoa Cơ khí												
1	CĐ CNKT CK K15C-CLC	11	1	9.09	8	72.73	2	18.18					
2	CĐ CNKT CK K16C-CLC	14	2	14.29	10	71.43	2	14.29					
3	CĐ CNKT CK K17C-CLC	7	1	14.29	5	71.43	1	14.29					
4	CĐ CNKT CK K7B	7	2	28.57	2	28.57	3	42.86					

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
5	CĐ CNKT CK K8B	17	2	11.76	12	70.59	3	17.65					
6	K16.CGKL	15	2	13.30	12	80.00	1	6.70					
7	K17.CGKL	14	1	7.14	10	71.43	3	21.43					
8	K18.CGKL	14	1	7.00	5	35.70	3	21.40	5	35.70			
9	CĐ LTK8.CGKL	9	3	33.00	5	55.00	1	11.00					
10	TC cắt gọt KL K5B	14	3	21.43	8	57.14	3	21.43					
11	TC cắt gọt KL K6B	12	2	16.67	2	16.67	8	66.67					
Tổng		134	20	14.93	79	58.96	30	22.39	5	3.73			
VI	Khoa CNOT												
1	CĐ CNOT K15A	20	2	10.00	2	10.00	14	70.00	2	10.00			
2	CĐ CNOT K16A	15	3	20.00	5	33,3	6	40.00	1	6,7			
3	CĐ CNOT K17A	14	3	21.00	5	36.00	5	36.00	1	7.00			
4	K16.O	16	3	21.00	11	68.00	2	11.00					
5	K16.O CLC	9	1	11.00	5	56.00	2	22.00			1	11.00	
6	K17.O CLC	25	7	28.00	18	72.00							
7	K18.O1	15	5	13.00	6	15.00	3	8.00	1	10.00			
8	K18.O2	20	2	10.00	7	35.00	2	10.00	4	20.00	5	25.00	
9	CĐ LTK8.Ô TÔ	28	3	1.07	11	39.20	9	32.10	5	21.70			
10	CĐ CNOT K4B	25	4	16.00	16	64.00	5	20.00					
11	CĐ CNOT K5B	16	1	6,25	5	31,25	7	43,75	3	18.75			
12	TC CNOT K5B1	17			3	17.65	14	82.35					
13	TC CNOT K5B2	20	2	10.00	10	50.00	6	30.00	2	10.00			
14	TC CNOT K6B	48	4	8.33	28	58.33	11	22.92	5	10.42			
Tổng		288	40	13.89	132	45.83	86	29.86	24	8.33	6	2.08	
VII	Khoa Nông nghiệp - Xây dựng												
1	CĐ DVTY K14 - CLC	9	1	11.11	8	88.89							
2	CĐ DVTY K15 - CLC	11	1	9.09	8	72.73	2	18.18					
3	CĐ DVTY K16 - CLC	12	1	8.33	11	91.67							
4	TC CNTY K25B	10	1	10.00	8	80.00	1	10.00					
5	TC CNTY K26B	23	3	13.04	14	60.87	6	26.09					
Tổng		65	7	10.77	49	75.38	9	13.85					
VIII	Khoa May												
1	K18.M	11	1	9.09	5	45.45	1	9.09	1	9.09	3	27.27	
2	CĐ LTK8.MTT	9			7	77.80	1	11.10	1	11.10			
Tổng		20	1	5.00	12	60.00	2	11.1	2	11.1	3	15.00	
IX	Khoa KHCB												
1	THPT+TC10A12	44			40	90.91	4	9.09					
2	THPT+TC10A13	37			13	35.14	19	51.35	5	13.51			
3	THPT+TC10A14	12			1	8.33	3	25.00	8	66.67			
4	THPT+TC10A15	23			18	78.26	3	13.04	2	8.70			
5	THPT+TC10A16	30			3	10.00	7	23.33	20	66.67			
6	THPT+TC10A17	39			23	58.97	14	35.90	2	5.13			
7	THPT+TC10C1	34			17	50.00	17	50.00		0.00			
8	THPT+TC10C2	35			17	48.57	16	45.71	2	5.71			
9	THPT+TC10E1	31			21	67.74	6	19.35	4	12.90			
10	THPT+TC10E2	17			1	5.88	8	47.06	8	47.06			

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
11	THPT+TC10E3	44			15	34.09	23	52.27	6	13.64			
12	THPT+TC10E4	43			31	72.09	9	20.93	2	4.65	1	2.33	
13	THPT+TC10E5	40			29	72.50	8	20.00	3	7.50			
14	THPT+TC10E6	16			2	12.50	6	37.50	8	50.00			
15	THPT+TC10K1	34			26	76.47	5	14.71	3	8.82			
16	THPT+TC10K2	31			24	77.42	5	16.13	2	6.45			
17	THPT+TC10G	41			41	100.00							
18	THPT+TC10H	15			12	80.00	3	20.00					
19	THPT+TC10I	36			20	55.56	14	38.89	2	5.56			
20	THPT+TC10D	9			4	44.44	4	44.44	1	11.11			
21	THPT+TC11A11	32			23	71.88	9	28.13					
22	THPT+TC11A12	34			23	67.65	6	17.65	5	14.71			
23	THPT+TC11A13	23			14	60.87	9	39.13					
24	THPT+TC11A14	26			19	73.08	3	11.54	4	15.38			
25	THPT+TC11C1	31			10	32.26	12	38.71	9	29.03			
26	THPT+TC11C2	31			6	19.35	23	74.19	2	6.45			
27	THPT+TC11E1	39			20	51.28	15	38.46	4	10.26			
28	THPT+TC11E2	35			9	25.71	22	62.86	4	11.43			
29	THPT+TC11E3	38			32	84.21	4	10.53	2	5.26			
30	THPT+TC11E4	29			15	51.72	12	41.38	2	6.90			
31	THPT+TC11G1	42			13	30.95	26	61.90	3	7.14			
32	THPT+TC11G2	16			11	68.75	4	25.00	1	6.25			
33	THPT+TC11K1	33			27	81.82	5	15.15	1	3.03			
34	THPT+TC11K2	28			18	64.29	7	25.00	3	10.71			
35	THPT+TC11H	12			5	41.67	4	33.33	3	25.00			
36	THPT+TC11I	22			14	63.64	8	36.36					
37	THPT+TC11D	6			5	83.33	1	16.67					
38	THPT+TC12A11	29			25	86.21	3	10.34	1	3.45			
39	THPT+TC12A12	32			31	96.88	1	3.13					
40	THPT+TC12A13	14			5	35.71	9	64.29					
41	THPT+TC12A14	33			30	90.91	3	9.09					
42	THPT+TC12A15	32			28	87.50	4	12.50					
43	THPT+TC12C1	29			26	89.66	3	10.34					
44	THPT+TC12C2	28			22	78.57	4	14.29	2	7.14			
45	THPT+TC12E1	31			19	61.29	12	38.71					
46	THPT+TC12E2	19			16	84.21	3	15.79					
47	THPT+TC12E3	37			37	100							
48	THPT+TC12E4	31			23	74.19	8	25.81					
49	THPT+TC12E5	32			30	93.75	2	6.25					
50	THPT+TC12E6	16			14	87.50	2	12.50					
51	THPT+TC12G1	38			33	86.84	5	13.16					
52	THPT+TC12G2	34			34	100							
53	THPT+TC12K1	31			28	90.32	3	9.68					
54	THPT+TC12K2	7			4	57.14	3	42.86					
55	THPT+TC12H	13			10	76.92	3	23.08					
56	THPT+TC12I	19			12	63.16	7	36.84					
57	THPT+TC12D	12			11	91.67	1	8.33					
58	K22.1.Đ1	19	1	5.30	13	68.40	5	26.30					

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
59	K22.1.Đ2	26	4	15.40	20	70.90	2	13.70					
60	K22.1.ML1	22	3	13.60	15	68.20	4	18.20					
61	K22.1.ML2	15			10	70.00	5	30.00					
62	K22.1.ĐT1	26	1	3.80	19	73.00	6	23.20					
63	K22.1.ĐT2	20			14	70.00	6	30.00					
64	K22.1.MT1	37					26	70.27	11	29.73			
65	K22.1.MT2	34			4	11.40	25	71.40	5	14.30			
66	K22.1.MT3	22	2	9.10	18	81.80	2	9.10					
67	K22.1.MT4	25			10	40.00	15	60.00					
68	K22.1.M	21	1	4.80	13	61.90	7	33.30					
69	K22.1.KT1	20	3	15.00	16	80.00	1	5.00					
70	K22.1.KT2	10			2	20.00	8	80.00					
71	K22.1.CG	16			14	87.50	2	12.50					
72	K22.1.O1	32			2	6.25	20	62.50	10	31.25			
73	K22.1.O2	19	5	26.30	11	57.90	3	15.80					
74	K22.1.O3	16	5	29.40	10	64.70	1	5.90					
75	K23.1.ĐT1	30	2	67.00	24	80.00	4	13.30					
76	K23.1.ĐT2	20	3	15.00	13	65.00	4	20.00					
77	K23.1.ML1	24	2	8.30	20	83.30			1	4.20	1	4.2	
78	K23.1.ML2	20			15	75.00	4	20.00	1	5.00			
79	K23.1.O1	36			22	61.11	11	30.56	3	8.33			
80	K23.1.O2	29	5	17.20	16	55.20	5	17.20	3	10.40			
81	K23.1.O3	21	7	33.00	11	52.00			3	15.00			
82	K23.1.MT1	38	1	2.60	34	89.50	3	7.90					
83	K23.1.MT2	28	1	3.60	24	85.69	3	10.71					
84	K23.1.MT3	33	3	9.10	20	60.60	3	9.10	6	18.18	1	3.03	
85	K23.1.MT4	26	4	13.00	16	52.00	6	19.00					
86	K23.1.M	23			14	61.00	6	26.00	3	13.00			
87	K23.1.CG	16			11	68.75	3	18.75	2	12.50			
88	K23.1.MT CLC	17	1	5.90	6	35.50	10	58.80					
89	K23.1.ĐT CLC	17	1	5.90	8	47.00	6	35.30	2	11.80			
90	K23.1.Đ	32	2	6.20	26	81.30	4	12.50					
91	K23.1.KT	19	2	9.50	7	33.00	10	48.00					
92	K23.1.TMĐT	13			5	38.45	2	15.40	1	7.70	5	38.45	
93	K24.1.ĐT1	42	1	2.38	36	85.71	5	11.91					
94	K24.1.ĐT2	26	3	11.50	18	69.30	3	11.50			2	7.7	
95	K24.1.CGKL	18	2	11.10	16	88.90							
96	K24.1.M	18			4	22.00	14	78.00					
97	K24.1.Đ1	34			3	8.80	23	67.70	8	23.50			
98	K24.1.Đ2	25			17	68.00	7	28.00	1	4.00			
99	K24.1.O1	36	1	2.78	23	63.89	9	25.00	3	8.33			
100	K24.1.O2	41			20	49.00	15	37.00	6	15.00			
101	K24.1.O3	40			12	30.00	24	60.00	4	10.00			
102	K24.1.ML1	32			5	15.60	21	65.70	5	15.60	1	3.1	
103	K24.1.ML2	27			2	7.40	18	66.60	6	22.20	1	3.7	
104	K24.1.ML3	28			19	67.80	1	3.60	7	25.00	1	3.6	
105	K24.1.MT1	33			17	51.50	14	42.40	2	6.10			
106	K24.1.MT2	34	2	5.90	32	94.10							

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
107	K24.1.MT3	32			17	53.10	11	34.40	4	12.50			
108	K24.1.MT4	28			15	53.57	10	35.72	3	10.71			
109	K24.1.MT5	35			35	100.00							
110	K24.1.KT1	38			19	50.00	14	37.00	5	13.00			
111	K24.1.KT2	23	8	34.78	15	65.22							
112	K24.1.TMĐT	37			25	67.57	9	24.32	3	8.11			
Tổng		3054	76	2.49	1893	61.98	840	27.50	232	7.60	13	0.43	
Trung tâm GDNN-GDTT Tam Đảo													
1	K22.3.Đ	29			5	21.40	11	32.10	13	44.83			
2	K22.3.ĐT	37			4	18.90	32	78.40	1	2.70			
Tổng		66			9	13.64	43	65.15	14	21.21			
Trung tâm GDNN-GDTT Tam Dương													
1	K22.4.M	19	3	15.80	4	21.00	6	31.60	6	31.60			
2	K22.4.ML1	19	4	21.00	3	15.80	6	31.60	6	31.60			
3	K22.4.ML2	18	5	27.80	6	33.30	3	16.70	4	22.20			
4	K22.4.CGKL	30	4	13.30	6	20.00	16	53.40	4	13.30			
Tổng		86	16	18.60	19	22.09	31	36.05	20	23.26			
Trung tâm GDNN-GDTT Lập Thạch													
1	K22.6.M	32	8	25.00	22	68.70	2	6.30					
2	K22.6.O	23			8	34.78	15	65.22					
3	K22.6.ML	24	0		1	4.17	17	70.83	6	25.00			
4	K22.6.CGKL	25	3	10.00	1	0.30	21	70.00					
5	K22.6.ĐT	33			3	9.09	20	60.60	10	30.30			
6	K22.2.H	19	5	26.30	12	63.20			2	10.53			
7	K22.6.Đ	23	7	30.50	6	26.10			10	43.48			
Tổng		179	23	12.85	53	29.61	75	41.90	28	15.64			
Trung tâm GDNN-GDTT Yên Lạc													
1	K22.2.ML1	33	1	3.03	26	78.79	6	18.18					
2	K22.2.ML2	37	2	5.41	21	51.35	12	43.24	2	5.41			
3	K22.2.Đ1	43	2	5.71	25	58.14	16	37.21					
4	K22.2.Đ2	34	2	17.95	22	69.23	10	12.82					
5	K22.2.ĐT	38	2	5.26	18	47.37	15	39.47	3	7.89			
Tổng		185	9	4.86	112	60.54	59	31.89	5	2.70			
Trung tâm GDNN-GDTT Vĩnh Tường													
1	K22.5.MT	27	1	3.70	9	33.30	16	59.30	1	3.70			
2	K22.5.ĐT1	23	1	4.30	15	65.20	5	21.70	2	8.70			
3	K22.5.ĐT2	20	1	5.00	8	40.00	11	55.00					
4	K22.5.TMĐT	22			13	59.10	5	22.70	4	18.20			
Tổng		92	3	3.26	45	48.91	37	40.22	7	7.61			
X Trung tâm GDNN-GDTT Tam Đảo													
1	K23.3.Đ	24	1	4.15	23	95.84							
2	K23.3.ĐT	28	1	3.57	27	96.43							
3	K23.3.ML	32	2	6.20	30	93.80							
Tổng		84	4	4.76	80	95.24							
XI Trung tâm GDNN-GDTT Tam Dương													
1	K23.4.M	31	12	38.70	11	35.40	4	12.90	4	12.90			

TT	Lớp	Tổng số HSSV	Kết quả rèn luyện										Ghi chú
			Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Yếu		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
2	K23.4.ML	33	6	18.10	8	24.20	7	21.20	12	36.30			
3	K24.4.M	20	9	45.00	6	30.00	3	15.00	2	10.00			
Tổng		84	27	32.14	25	29.76	14	16.67	18	21.43			
XII	Trung tâm GDNN-GDTT Lập Thạch												
1	K23.6.M	29	5	17.20	16	55.20			8	27.60			
2	K23.6.O	27	2	7.40	15	55.60			10	37.00			
3	K23.6.ML	24	8	33.30	2	8.40			14	58.30			
4	K23.6.CGKL	15	3	20.00	9	60.00			3	20.00			
5	K23.6.ĐT	25	6	24.00	9	36.00			10	40.00			
6	K23.6.Đ	23	7	30.40	12	52.20			4	17.40			
Tổng		143	31	21.68	63	44.06			49	34.27			
XIII	Trung tâm GDNN-GDTT Yên Lạc												
1	K23.2.ML	40	2	5.00	26	65.00	11	30.00	1	2.50			
2	K23.2.Đ	39	7	17.95	27	69.23	5	12.82					
3	K23.2.ĐT	42	4	9.50	36	85.70	2	4.80					
Tổng		121	13	10.74	89	73.55	18	14.88	1	0.83			
XIV	Trung tâm GDNN-GDTT Vĩnh Tường												
1	K23.5.ML	21	1	47.60	5	23.80	13	61.90			2	9.25	
2	K23.5.MT	25	1	4.00	21	84.00	3	12.00					
3	K23.5.Đ	32	2	6.30	13	40.60	15	46.90	2	6.30			
4	K23.5.ĐT1	31	2	6.40	19	61.30	6	19.60	4	12.90			
5	K23.5.ĐT2	22	1	4.50	13	59.20	7	31.80	1	4.50			
6	K23.5.TMDT1	27			5	18.50	15	55.50	7	26.00			
7	K23.5.TMDT2	27	1	3.70	17	63.00	9	33.30					
8	K24.5.MT1	37	10	27.00	22	59.50	5	13.50					
9	K24.5.MT2	38			25	65.80	10	26.30	3	7.90			
Tổng		260	18	6.92	140	53.85	83	31.92	17	6.54	2	0.77	
Tổng cộng		6421	443	6.90	3886	60.52	1571	24.47	491	7.65	30	0.46	

STT	XẾP LOẠI	SL	%
1	Loại Xuất sắc	443	6.90
2	Loại Tốt	3886	60.52
3	Loại Khá	1571	24.47
4	Loại Trung bình	491	7.65
5	Loại Yếu	30	0.46
	Tổng	6421	100